

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 1227-2025 ngày 27 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Hòa Quân và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 426/CV-HQ ngày 23 tháng 4 năm 2026 về việc chỉnh sửa và bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 322/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Hòa Quân, địa chỉ tại Lô số 6, BT2, Khu Đô Thị Vinaconex 3 Trung Văn, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2" tại xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0103850418 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/5/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24/7/2024.

1.4. Mã số thuế: 0103850418.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp.

Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ - TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành	Ngành nghề thu hút đầu tư theo Quyết định số 36/2025/QĐ - TTg ngày 29/9/2025
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (không có công đoạn mạ)	C26100	Sản xuất linh kiện điện tử
		C26200	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
		C26300	Sản xuất thiết bị truyền thông
		C26400	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		C26510	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
		C26520	Sản xuất đồng hồ
		C26600	Sản xuất thiết bị bức xạ, điện tử trong y học, điện liệu pháp
		C26700	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		C26800	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
2	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ	C16210	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác
		C16220	Sản xuất đồ gỗ xây dựng
		C16230	Sản xuất bao bì bằng gỗ
		C16291	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
3	Sản xuất mỹ phẩm, dược phẩm và sợi nhân tạo	C20221	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít
		C20231	Sản xuất mỹ phẩm
		C20300	Sản xuất sợi nhân tạo
		C21001	Sản xuất thuốc các loại
		C21002	Sản xuất hóa dược và dược liệu
4	Chế biến thực phẩm	C10109	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt
		C10102	Chế biến và bảo quản thịt

		C10201	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh
		C10301	Sản xuất nước ép từ rau quả
		C10730	Sản xuất cacao, socola và bánh kẹo
		C10401	Sản xuất dầu, mỡ động vật
		C10402	Sản xuất dầu, bơ thực vật
		C10751	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt
		C10752	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản
		C10759	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác
		C10790	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		C10309	Chế biến và bảo quản rau quả khác
		C10500	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		C10710	Sản xuất các loại bánh từ bột
		C10740	Sản xuất mì ống, mì sợi, sản phẩm tương tự
5	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại	C22190	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
		C22201	Sản xuất bao bì từ plastic
		C22209	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic
		C23930	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
6	Sản xuất thiết bị điện (không có công đoạn mạ)	C27101	Sản xuất mô tơ, máy phát
		C27102	Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
		C27310	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
		C27320	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
		C27330	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
		C27400	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		C27500	Sản xuất đồ điện dân dụng
		C27900	Sản xuất thiết bị điện khác
7	Sản xuất máy thông dụng	C28110	Sản xuất động cơ, tuabin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô, và xe máy)
		C28120	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
		C28130	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác

		C28140	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
		C28160	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
		C28170	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)
		C28180	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén
		C28190	Sản xuất máy thông dụng khác
8	Sản xuất máy chuyên dụng	C28210	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
		C28220	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại
		C28230	Sản xuất máy móc, thiết bị cho ngành luyện kim
		C28240	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
		C28250	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
9	Sản xuất bao bì từ giấy và bìa	C17021	Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa
		C17022	Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn
		C17090	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
10	Sản xuất may trang phục	C14100	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
		C14300	Sản xuất trang phục đan móc
11	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15120	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
		C15200	Sản xuất giày, dép
12	In ấn	C18110	In ấn
13	Sản xuất giường tủ, bàn, ghế	C31010	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ
		C31020	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại
		C31090	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác
14	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32400	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
		C32300	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
15	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp	C33110	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn
		C33120	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị

đặt máy móc, thiết bị	C33130	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học
	C33140	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích sử dụng đất của Cụm công nghiệp: 468.785,2 m<sup>2</sup>. Diện tích của Cụm công nghiệp tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là 460.245,7 m<sup>2</sup>.

- Nhóm Dự án: Dự án có quy mô tương đương với Dự án đầu tư Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

#### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty TNHH Hòa Quân:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hòa Quân có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện

pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày....tháng.....năm 2036*).

**Điều 4.** Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nguyễn Lương Bằng;
- Công ty TNHH Hòa Quân;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Công Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Anh Quân**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND  
ngày ....tháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ các đơn vị thứ cấp (gồm nước thải từ các lô CN-01, CN-02, CN-03, CN-04, CN-05, CN-06, CN-07, CN-08, CN-10).
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực hành chính dịch vụ tại lô DV-02.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình ép bùn, vệ sinh máy ép bùn (thuộc nhà ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung).
- Nguồn số 04: Nước thải từ phòng thí nghiệm thuộc nhà điều hành trạm.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của khu vực nhà điều hành trạm xử lý nước tập trung.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải.

### 2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Thanh Niên sau đó chảy ra sông Hồng Quang.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Kênh tiêu Thanh Niên thuộc xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X(m) = 2302919$ ;  $Y(m) = 547527$  (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung theo đường ống HDPE D300, dài 204m, độ dốc 0,2% xả vào Kênh tiêu Thanh Niên theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,0$ ), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A ( $K_q = 0,9$ , $K_f = 1,0$ )	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	TSS	mg/L	45		
4	COD	mg/L	67,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5		
6	Độ màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	BOD <sub>5</sub> (20 $^{\circ}\text{C}$ )	mg/L	27		
8	Asen	mg/L	0,045		
9	Thủy ngân	mg/L	0,0045		
10	Chì	mg/L	0,09		
11	Cadimi	mg/L	0,045		
12	Crom (VI)	mg/L	0,045		
13	Crom (III)	mg/L	0,18		
14	Đồng	mg/L	1,8		
15	Kẽm	mg/L	2,7		
16	Niken	mg/L	0,18		
17	Mangan	mg/L	0,45		
18	Sắt	mg/L	0,9		
19	Tổng Xianua	mg/L	0,063		
20	Tổng Phenol	mg/L	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5		
22	Sunfua	mg/L	0,18		
23	Florua	mg/L	4,5		
24	Tổng Nito	mg/L	18		
25	Tổng Photpho	mg/L	3,6		
26	Clorua	mg/L	450		
27	Clo dư	mg/L	0,9		
28	Coliform	MNP/100 mL	3.000		

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTN MT cột A (Kq = 0,9, Kf = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
29	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/L	0,1	01 năm/lần	
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/L	1		
31	Tổng PCB	mg/L	0,0027		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/L	0,27		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,045		

*Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).*

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các đơn vị thứ cấp trong Cụm công nghiệp (nguồn số 01) sau khi xử lý sơ bộ tại cơ sở hoạt động trong Cụm công nghiệp đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp (tiêu chuẩn đầu nổi) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp để xử lý.

- Nước thải từ khu vực hành chính, dịch vụ (nguồn số 02) được xử lý sơ bộ qua bể phốt sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp để xử lý.

- Nước thải từ các khu vực máy ép bùn, vệ sinh máy ép bùn và nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 03 và số 04) được thu gom, dẫn hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp để xử lý.

- Nước thải từ khu hạ tầng kỹ thuật (nguồn số 05) được xử lý sơ bộ qua bể phốt sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải (nguồn số 06) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

### 1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- 02 bể phốt 03 ngăn bao gồm: 01 bể phốt nhà vệ sinh nhà trạm xử lý nước thải, thể tích  $V = 9,0\text{m}^3$ , 01 bể phốt nhà vệ sinh khu hành chính, dịch vụ (lô DV - 02), thể tích  $V = 15\text{m}^3$ .

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Trạm xử lý nước thải

- Hóa chất sử dụng: Không.

### 1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung

Đã xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung với tổng công suất 1.000  $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  (gồm 01 cụm bể hóa lý và 02 line vi sinh, công suất 500  $\text{m}^3/\text{ngày đêm}/\text{line}$ )

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → tách rác thô → bể thu gom nước thải → tách rác tinh → bể lắng cát, tách dầu mỡ → bể điều hòa → cụm bể oxy hóa, keo tụ, tạo bông → bể lắng hóa lý → bể trung gian 1 → bể thiếu khí (A/B) → bể hiếu khí (A/B) → bể trung gian 2 → bể lắng sinh học → bể trung gian 3 → bồn lọc áp lực → bể khử trùng → mương quan trắc → kênh tiêu Thanh Niên

- Công suất thiết kế: 1.000  $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Poly aluminat, polymer, dung dịch điều chỉnh pH (NaOH; H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>), chất khử trùng, chất oxy hóa, phèn sắt (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu ra tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này).

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm quan trắc tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 thiết bị (01 thiết bị lắp đặt tại vị trí đặt trạm quan trắc tự động, liên tục và 01 thiết bị đặt tại vị trí mương quan trắc).
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng để theo dõi, giám sát theo quy định.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

##### 1.4.1 Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có tổng dung tích thiết kế 2.000 m<sup>3</sup> tại trạm xử lý nước thải để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Hồ sự cố được lót HDPE để chống thấm.

##### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Ban hành tiêu chuẩn đầu nối nước thải trong Cụm công nghiệp, yêu cầu và kiểm soát các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi thu gom về trạm xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải của cụm công nghiệp, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải gặp sự cố hư hỏng máy móc, thiết bị: Nhanh chóng tìm ra nguyên nhân để khắc phục đồng thời điều hướng nước thải vào hồ sự cố, giảm bớt lượng nước thải vào hệ thống. Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về Bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, giảm lưu lượng nước thải dẫn vào trạm xử lý, phần nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, tiến hành đóng van cửa phai tại cửa xả để dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận và mở van xả nước thải tại bể khử trùng về hồ sự cố, nước thải được dẫn về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố lớn không thể vận hành, nước thải đầu vào tại bể gom được bơm về hồ sự cố để lưu chứa. Đồng thời, thông báo tới các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp hạn chế tối đa lượng nước thải đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

#### 1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tiêu chuẩn nước thải CCN (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT)</b>
1	Nhiệt độ	<sup>0</sup> C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	6 - 9
4	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/L	50
5	COD	mg/L	150
6	SS	mg/L	100
7	Asen	mg/L	0,1
8	Thủy ngân	mg/L	0,01
9	Chì	mg/L	0,5
10	Cadimi	mg/L	0,1
11	Crom (VI)	mg/L	0,1
12	Crom (III)	mg/L	1
13	Đồng	mg/L	2
14	Kẽm	mg/L	3
15	Niken	mg/L	0,5
16	Mangan	mg/L	1
17	Sắt	mg/L	5
18	Tổng Xianua	mg/L	0,1
19	Tổng Phenol	mg/L	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
21	Sunfua	mg/L	0,5
22	Florua	mg/L	1
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
24	Tổng Nito	mg/L	40
25	Tổng Photpho	mg/L	6
26	Clorua	mg/L	1.000
27	Clo dư	mg/L	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,1

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tiêu chuẩn nước thải CCN (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT)</b>
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	1
30	Tổng PCB	mg/L	0,01
31	Coliform	MNP/100 mL	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/L	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/L	1,0

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: một trong hai module công suất 500m<sup>3</sup>/ngày đêm thuộc trạm xử lý nước thải công suất 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Đối với module còn lại dự kiến vận hành vào tháng 01 năm 2028.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí.

- Vị trí số 01: Tại bể gom của trạm xử lý.
- Vị trí số 02: Mương quan trắc tự động của trạm xử lý nước thải.
- Vị trí số 03: Điểm xả nước thải của Cụm công nghiệp ra nguồn tiếp nhận.

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT) cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Cụm công nghiệp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận. Chỉ thu hút đầu tư đối với các nhà đầu tư thứ cấp có phát sinh nước thải phù hợp với công nghệ xử lý nước thải của Cụm công nghiệp và đảm bảo đủ công suất xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cụm công nghiệp. Có đồng hồ độc lập đo lượng điện tiêu thụ của trạm xử lý nước thải. Việc vận hành trạm xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Rà soát tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đối với các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp để đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung được quy định tại Mục 1.5 Phần B Phụ lục này.

3.8. Rà soát, điều chỉnh tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đối với các cơ sở thứ cấp và có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) để đảm bảo hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp đáp ứng giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.9. Trong quá trình xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.10. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải.
- Phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.
- Thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.11. Công ty TNHH Hòa Quân chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày.... tháng....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại điểm đ, khoản 5, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 24 Nghị định số 48/2026/NĐ - CP ngày 29/01/2026.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải (mùi) phát sinh từ bể điều hòa, bể chứa bùn sinh học, bể nén bùn được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) → đường ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải ra ngoài môi trường

+ Công suất thiết kế: 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/ NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút khí thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Vận hành hệ thống theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Bố trí nguồn lực để quản lý, vận hành hệ thống xử lý.

- Khi hệ thống xử lý mùi gặp sự cố, chủ đầu tư cần tạm thời sử dụng đầu bịt để bịt các đường ống thoát khí từ các bể để sửa chữa, cải tạo.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm 1, khoản 1 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 1, Điều 11, Nghị định 48/2026/NĐ- CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải triệt để.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Công ty TNHH Hòa Quân chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả mùi ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND  
ngày....tháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn số 01: Từ hoạt động máy thổi khí, máy bơm tại nhà điều hành của trạm xử lý nước thải của cụm công nghiệp.

**2. Tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn**

Theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể:

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		
		Từ 6-18 giờ	Từ 18-22 giờ	Từ 22-6 giờ
1	Khu vực E	70	65	60

**2.2. Độ rung**

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
		Từ 6-22 giờ	Từ 22-6 giờ
1	Khu vực D	75	70

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

1.1. Trồng cây xanh xung quanh trạm xử lý nước thải góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2. Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm, máy thổi khí).

1.3. Sử dụng đệm cao su kê các chân đế máy để hạn chế tiếng ồn, độ rung.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

## Phụ lục 4

### **YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG** (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày... tháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

#### **A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

##### **1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	5
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	5
3	Dầu thải	Lỏng	15 01 07	10
4	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	15
5	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05	5
<b>Tổng cộng</b>				<b>40</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bùn từ hệ thống thu gom thoát nước mưa, bể tự hoại, bể tách mỡ	Rắn	3.000
2	Rác thải từ song chắn rác của Trạm xử lý	Rắn	2.000
3	Rác thải từ quét dọn, vệ sinh đường	Rắn	1.800
4	Hộp mực in (không chứa thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	5
<b>Tổng</b>			<b>6.805</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1,56 tấn/năm.

## 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	15
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	10
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
4	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	20
5	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung	Rắn	12 06 06	67.160
<b>Tổng cộng</b>				<b>67.215</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho chứa: 01 kho chứa, diện tích 21m<sup>2</sup> bố trí giáp khu vực hạ tầng kỹ thuật. Kho được xây bằng gạch, nền và mái đổ bê tông, có biển báo, vách ngăn, có rãnh thu gom chất thải lỏng. Bên ngoài cửa kho được dán các biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại. Kho chứa CTNH được bố trí thiết bị chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xẻng sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

- Khu lưu giữ bùn thải:

+ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải → Bể nén bùn → Máy ép bùn → Bùn khô → Nhà ép bùn.

+ Diện tích: 30,07 m<sup>2</sup>.

+ Kết cấu: Nhà ép bùn có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có rãnh hở chạy dọc về hố ga thoát nước về bể gom của hệ thống xử lý nước thải.

- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại chất thải nguy hại khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Rác thải từ song chắn rác, vệ sinh đường được chứa trong thùng chứa 50 lít/thùng và được đơn vị chức năng vận chuyển trong ngày.

- Bùn từ hệ thống thoát nước mưa định kỳ 3 - 6 tháng/lần, Chủ đầu tư thuê đơn vị có chức năng đến nạo hút bùn, vận chuyển và xử lý theo quy định. Đơn vị thu gom có chức năng tự bố trí phương tiện thu gom và lưu giữ; chất thải phát sinh và được vận chuyển đi luôn trong ngày.

- Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ định kỳ nạo vét và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng rác chuyên dụng có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý hàng ngày. Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

- Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị đảm bảo sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND  
ngày ....tháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN**

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường theo nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư “Xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2”, không còn hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

2. Tiếp tục hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai đối với phần diện tích 8.539,5m<sup>2</sup> còn lại (*phần diện tích thuộc quy hoạch cho lô CN - 09 và lô DV - 01*) theo đúng quy hoạch được phê duyệt. Sau khi được bàn giao đất, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, Công ty TNHH Hòa Quân có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường.

3. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Các hạng mục công trình của Cụm công nghiệp chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường

trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của dự án đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

---